

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước, Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Kho bạc Nhà nước Cà Mau khẩn trương phối hợp với các cơ quan, đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2019. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình tài chính nhà nước của tỉnh năm 2019, với một số nội dung như sau:

1. Nội dung cơ bản của báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

a) Về tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của tỉnh

- Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý Nhà nước ở tỉnh tại ngày 31/12/2019 là 33.020 tỷ đồng, trong đó:

+ Giá trị tài sản ngắn hạn là 3.847 tỷ đồng, chiếm 11,65% tổng tài sản, chủ yếu là giá trị của tiền và tương đương tiền của Nhà nước ở tỉnh là 2.686 tỷ đồng, chiếm 69,82% tài sản ngắn hạn và 8,13% tổng tài sản nhà nước của tỉnh; các khoản phải thu 1.020 tỷ đồng, chiếm 26,52% tài sản ngắn hạn và 3,08% tổng tài sản nhà nước của tỉnh;

+ Giá trị tài sản dài hạn là 29.174 tỷ đồng, chiếm 88,35% tổng tài sản, chủ yếu là tài sản cố định hữu hình là 6.278 tỷ đồng, chiếm 21,52% tổng tài sản dài hạn và 19,01% tổng tài sản; giá trị tài sản cố định vô hình là 12.326 tỷ đồng, chiếm 42,25% tổng tài sản dài hạn và 37,33% tổng tài sản.

- Nợ phải trả của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2019 là 691 tỷ đồng (chiếm 2,09% tổng nợ phải trả và nguồn vốn), trong đó chủ yếu là các khoản nợ của chính quyền địa phương 60,019 tỷ đồng (chiếm 8,68% tổng nợ phải trả), phải trả ngắn hạn của các đơn vị như: Sở Y tế là 299 tỷ đồng (chiếm 43,24% tổng nợ phải trả), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 149,2 tỷ đồng (chiếm 21,57% tổng nợ phải trả), Sở Tài nguyên và Môi trường 29,4 tỷ đồng (chiếm 4,25% tổng nợ phải trả),...

- Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại ngày 31/12/2019 đạt 32.329 tỷ đồng (chiếm 97,90% tổng nợ phải trả và nguồn vốn). Cơ cấu như sau:

+ Nguồn vốn hình thành tài sản 17.126 tỷ đồng (chiếm 52,97% nguồn vốn);

+ Thặng dư/thâm hụt lũy kế 5.417 tỷ đồng (chiếm 16,75% nguồn vốn);

+ Nguồn vốn khác 9.785 tỷ đồng (chiếm 30,26% nguồn vốn).

(Chi tiết tại Phụ lục I - Báo cáo Tình hình tài chính nhà nước tỉnh)

b) Về thu nhập, chi phí

- Năm 2019, tổng thu nhập của Nhà nước đạt 12.442 tỷ đồng; trong đó, doanh thu thuộc ngân sách nhà nước (NSNN) đạt 11.545 tỷ đồng, chiếm 92,78% tổng thu nhập của Nhà nước, bao gồm: Doanh thu từ thuế đạt 4.362 tỷ đồng (chiếm 37,78% doanh thu thuộc NSNN); doanh thu phí, lệ phí đạt 257 tỷ đồng (chiếm 2,22% doanh thu thuộc NSNN); doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước là 329 tỷ đồng (chiếm 2,85% doanh thu thuộc NSNN), doanh thu khác đạt 6.596 tỷ đồng (chiếm 57,13 % doanh thu thuộc NSNN).

- Tổng chi phí của tỉnh năm 2019 là 6.529 tỷ đồng; trong đó, chi phí từ nguồn NSNN là 5.251 tỷ đồng, chiếm 80,42% tổng chi phí, bằng 45,48% tổng doanh thu thuộc NSNN, bao gồm: Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là 3.208 tỷ đồng (chiếm 61,09% chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước); chi phí hao mòn là 574 tỷ đồng (chiếm 10,94% chi phí từ nguồn NSNN); chi phí khác là 785 tỷ đồng (chiếm 14,95% chi phí từ nguồn NSNN). Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 1.278 tỷ đồng, chiếm 19,58% tổng chi phí.

- Kết quả thặng dư trong năm đạt 5.913 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục II - Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước).

c) Về chỉ tiêu tài sản, kết cấu hạ tầng

Số liệu này theo quy định do Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính quản lý và cung cấp từ dữ liệu chương trình tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước. Tuy nhiên, do việc cập nhật số liệu này của các địa phương trong cả nước chưa kịp thời, nên Kho bạc Nhà nước Cà Mau đã nhập thủ công vào chương trình tổng hợp báo cáo để đảm bảo số liệu này được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2019.

2. Giải trình một số khác biệt giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019

Do phạm vi và phương pháp lập báo cáo tài chính nhà nước khác với báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước nên số liệu trên báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước có một số điểm khác biệt như sau:

a) Khác biệt giữa số liệu thu

- Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100%, thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đều được phản ánh vào báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước và báo cáo tài chính nhà nước. Tuy nhiên, các khoản thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên không được phản ánh vào doanh thu thuộc ngân sách nhà nước trên báo cáo tài chính nhà nước do đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu tiền và tương đương tiền.

- Thu trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước là số thực thu bằng tiền còn trên báo cáo tài chính nhà nước ngoài số thực thu phát sinh trong năm báo cáo còn bao gồm cả khoản thu phát sinh trong năm nhưng chưa thu được tiền.

b) Khác biệt giữa số liệu chi

- Chi trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước là các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động như: Chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi nộp ngân sách cấp trên. Chi phí trên báo cáo tài chính nhà nước là các khoản chi phát sinh trong năm bao gồm cả các khoản đã chi, chưa chi bằng tiền và chi tiết trong dự toán được giao như: Chi cho con người; chi vật tư, công cụ, dụng cụ, dịch vụ; chi phí khấu hao, hao mòn; chi phí tài chính; chi phí khác.

- Các khoản chi trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước như: Chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ lãi, phí tiền vay không được phản ánh vào chi phí trên báo cáo tài chính nhà nước. Các khoản chi trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước như: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là các giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước.

- Chi phí khấu hao, hao mòn từ nguồn ngân sách được phản ánh vào chi phí trên báo cáo tài chính nhà nước nhưng không phản ánh vào các khoản chi trên báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

(Kèm theo Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước)

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. Báo cáo này thay thế Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 17/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh *(gửi kèm theo các Phụ lục số I, II, III, IV của Kho bạc Nhà nước Cà Mau; Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước)*.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh (theo dõi);
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KT (M₁₆) (01b), Ktr04/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**PHỤ LỤC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2019, là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định đến thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, kịch bản tăng trưởng cụ thể: tập trung rà soát, đề xuất những chính sách, giải pháp có tính đột phá, thúc đẩy những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp; huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng bộ máy chính quyền kiến tạo, phục vụ; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội,...

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức; tuy nhiên, nhìn chung, kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau tiếp tục phát triển và tăng trưởng khá, có nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với cùng kỳ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá so sánh ước đạt 43.320 tỷ, tăng 7% so cùng kỳ; trong đó, lĩnh vực: ngư, nông, lâm tăng 6,5%; công nghiệp, xây dựng tăng 5,0%; dịch vụ tăng 8,7% so cùng kỳ; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm tăng 7,5% so cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế: khu vực ngư, nông, lâm nghiệp 29,2%; khu vực công nghiệp - xây dựng 26,1%; khu vực dịch vụ 40,9%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm chiếm 3,8%. GRDP bình quân đầu người đạt 47 triệu đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 13.810 tỷ đồng. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch đề ra trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như: tăng trưởng chưa cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; tốc độ đô thị hóa còn chậm; sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp còn nhỏ lẻ, chưa hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn; sản xuất nông nghiệp nói chung và nuôi tôm nói riêng vẫn gặp khó khăn do ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan, tiến độ xây dựng nông thôn mới còn chậm, chưa đạt kế hoạch; sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng thấp; chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn để khai thác các tiềm năng của tỉnh; tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai gây ra tình trạng sạt lở, sụp lún, triều cường nước dân, tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số nơi vẫn chưa kiểm soát hiệu quả, nhất là các khu công nghiệp, khu dân cư ven sông,...

II. KỶ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

- Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;
- Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;
- Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;
- Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do các đơn vị nắm giữ nhằm phục vụ cho mục đích phục vụ công cộng, duy trì hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong một thời gian dài phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

- Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do đơn vị nắm giữ, sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình.

Các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định (mua sắm, xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn) được ghi nhận là chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không thực hiện trích khấu hao hoặc hao mòn tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản và nâng cấp tài sản cố định dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong

khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		3.846.784.551.403	2.326.864.968.229
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	2.685.871.659.485	1.396.644.396.854
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	2.947.325.589	1.144.215.000
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.019.871.298.474	864.668.940.070
4	Hàng tồn kho	114	TM04	137.849.057.922	64.407.416.305
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		245.209.933	0
II	Tài sản dài hạn	130		29.173.882.542.269	21.031.725.059.904
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	718.589.131.619	123.415.459.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		701.455.002.019	111.057.000.000
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		17.134.129.600	12.358.459.000
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	1.035.269.392.477	770.392.740.547
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	6.278.435.416.545	4.029.241.614.563
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		1.675.076.486.000	0
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		4.603.358.930.545	4.029.241.614.563
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	12.325.731.051.390	8.979.069.100.451
6	Tài sản dài hạn khác	141		8.815.857.550.238	7.129.606.145.343
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		33.020.667.093.672	23.358.590.028.133
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	460.079.827.787
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		627.926.163.469	101.766.707.520
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	3.594.499.427	1.761.995.152
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		624.331.664.042	100.004.712.368
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	63.463.886.039	358.313.120.267
1	Nợ dài hạn	231		60.019.000.000	111.894.000.000
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		60.019.000.000	111.894.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		3.444.886.039	246.419.120.267
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		691.390.049.508	460.079.827.787
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		17.126.132.508.594	12.959.983.495.366
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		5.417.465.838.792	1.793.834.573.802
III	Nguồn vốn khác	330		9.785.678.696.778	8.144.692.131.178
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		32.329.277.044.164	22.898.510.200.346

Ngày 10 Tháng 11 Năm 2020

Người lập



Kiểm soát



Thủ trưởng đơn vị




Lê Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		11.544.896.409.667	8.960.865.302.366
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	4.362.011.727.172	2.177.345.925.418
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	257.346.164.687	140.275.177.595
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	328.908.466.314	283.269.173.982
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	0	0
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	6.596.630.051.494	6.359.975.025.371
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		897.469.541.125	308.002.264.855
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		741.775.162.894	124.906.705.147
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		155.694.378.231	183.095.559.708
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		12.442.365.950.792	9.268.867.567.221
II.	CHI PHÍ	31	TM05	0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32	TM08	5.251.369.104.457	4.775.522.557.813

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	TM06	3.208.581.868.151	3.623.538.021.923
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		682.979.009.839	574.237.427.501
	1.3 Chi phí hao mòn	35		574.530.319.715	119.837.509.053
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM07	0	0
	1.5 Chi phí khác	37		785.277.906.752	457.909.599.336
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		1.278.036.798.059	973.598.928.245
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		1.071.822.440.096	324.516.407.529
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		29.519.972.751	299.412.688.548
	2.3 Chi phí khấu hao	53	TM09	6.875.047.727	2.021.916.534
	2.4 Chi phí tài chính	54		10.897.258.553	85.899.074.644
	2.5 Chi phí khác	55		158.922.078.932	261.748.840.990
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		6.529.405.902.516	5.749.121.486.058
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		5.912.960.048.276	3.519.746.081.163

Người lập



Kiểm soát



Lập, ngày 10 Tháng 11 Năm 2020

Thủ trưởng đơn vị




Lê Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		5.912.960.048.276	0
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-1.787.893.558.069	0
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		581.405.367.442	0
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-330.585.526.284	0
	Chi phí lãi vay	06		0	0
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-73.441.641.617	0
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-155.447.568.337	0
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		281.352.717.446	0
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-2.107.311.692.218	0
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		4.125.066.490.207	0
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.217.149.834.706	0
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		3.221.224.605	0

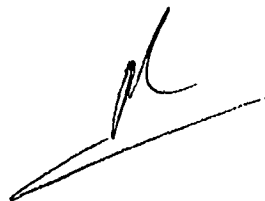
STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-80.184.685.000	0
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		2.338.478.959	0
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		526.861.899.300	0
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-2.764.912.916.842	0
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		0	0
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-55.660.186.707	0
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-17.679.436.262	0
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-73.339.622.969	0
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.286.813.950.396	0
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		1.396.644.396.854	0
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		2.413.312.235	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		2.685.871.659.485	0

Lập, ngày 10 Tháng 11 Năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Người lập

Kiểm soát


Lê Chí Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	39.867.815.585	54.790.732.600
Tiền gửi tại ngân hàng	02	2.646.003.843.900	1.341.700.426.346
Tiền đang chuyển	03	0	153.237.908
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	2.685.871.659.485	1.396.644.396.854

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	2.947.325.589	1.144.215.000
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	701.455.002.019	111.057.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	17.134.129.600	12.358.459.000
Cộng	15	718.589.131.619	123.415.459.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	721.536.457.208	124.559.674.000

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	71.841.989.221	99.493.231.185
Phải thu khác	18	948.029.309.253	765.175.708.885
Cộng	19	1.019.871.298.474	864.668.940.070

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	137.849.057.922	64.407.416.305

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2019		1.894.462.121.000	0	0	0	0	178.153.554.000	2.072.615.675.000
Tăng trong năm		0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2019		1.894.462.121.000	0	0	0	0	178.153.554.000	2.072.615.675.000
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2019		235.595.486.000	0	0	0	0	95.145.636.000	330.741.122.000
Tăng trong năm		56.647.924.000	0	0	0	0	10.150.143.000	66.798.067.000
Giảm trong năm		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2019		292.243.410.000	0	0	0	0	105.295.779.000	397.539.189.000
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2019		1.658.866.635.000	0	0	0	0	83.007.918.000	1.741.874.553.000
31/12/2019		1.602.218.711.000	0	0	0	0	72.857.775.000	1.675.076.486.000

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm		0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0
Giá trị còn lại		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bán quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	988.726.010.603	746.429.142.587
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	26.154.860.951	18.769.752.472
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	20.388.520.923	5.193.845.488
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	1.035.269.392.477	770.392.740.547

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	3.594.499.427	1.761.995.152
Cộng	77	3.594.499.427	1.761.995.152
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	60.019.000.000	111.894.000.000
Khác	81	0	0
Cộng	82	60.019.000.000	111.894.000.000
Tổng cộng	83	63.613.499.427	113.655.995.152

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018		12.959.983.495.366	1.793.834.573.802	8.144.692.131.178	22.898.510.200.346
Các khoản điều chỉnh		0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán		0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước		0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2019		12.959.983.495.366	1.793.834.573.802	8.144.692.131.178	22.898.510.200.346
Các khoản điều chỉnh về vốn		4.166.149.013.228	3.623.631.264.990	1.640.986.565.600	9.430.766.843.818
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN		0	0	0	0
Các khoản tăng/giảm khác		4.166.149.013.228	3.623.631.264.990	1.640.986.565.600	9.430.766.843.818
Số dư tại ngày 31/12/2019		17.126.132.508.594	5.417.465.838.792	9.785.678.696.778	32.329.277.044.164

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	386.721.845.135	278.148.965.618
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	1.077.412.629.081	296.786.817.674
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	4.378.968.838	1.671.932.149

Nội dung	Mã số	2019	2018
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	16.717.183.460	14.614.934.542
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	4.608.300.316	5.237.434.413
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	2.275.341.391.681	1.088.126.524.340
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	415.292.255.446	333.562.073.824
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	181.539.153.215	159.197.242.858
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	4.362.011.727.172	2.177.345.925.418

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	33.166.806.074	36.784.870.390
2. Doanh thu từ lệ phí	106	224.179.358.613	103.490.307.205
Cộng	107	257.346.164.687	140.275.177.595

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0

Nội dung	Mã số	2019	2018
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	328.908.466.314	283.269.173.982

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	0	0
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	0	0

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	3.151.229.905	6.645.885.920
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	9.656.796.455	-38.907.148.425

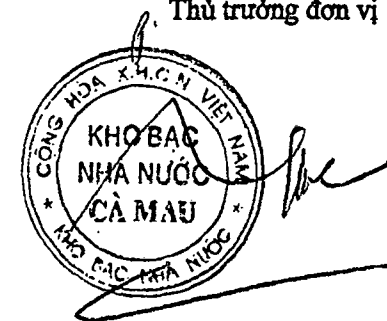
Nội dung	Mã số	2019	2018
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	4.583.827.217	1.843.002.266
4. Thu khác	125	6.579.238.197.917	6.390.393.285.610
Cộng	126	6.596.630.051.494	6.359.975.025.371

Lập, ngày 10 Tháng 11 Năm 2020

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Lê Chí Cường

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

I. Bổ sung thông tin loại trừ giao dịch nội bộ của đơn vị dự toán cấp

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch	
				Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực KTNN	Ngoài khu vực nhà nước
I	Thông tin Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp				
1	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01	651.890.000	0	651.890.000
1,1	- Ngắn hạn	02	651.890.000	0	651.890.000
1,2	- Dài hạn	03			
2	Các khoản phải thu	05	57.701.044.088	13.027.782.336	44.673.261.752
2,1	Phải thu khách hàng	06	6.368.574.910	19.950.610	6.348.624.300
2,2	Trả trước cho người bán	07	309.038.227	153.562.557	155.475.670
2,3	Các khoản phải thu khác	08	51.023.430.951	12.854.269.169	38.169.161.782
3	Nợ phải trả	10	56.134.153.823	7.515.691.152	48.618.462.671
3,1	Phải trả nhà cung cấp	11	9.223.902.705	2.113.425.582	7.110.477.123
3,3	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	795.667.650	0	795.667.650
3,4	Nợ phải trả khác	18	46.114.583.468	5.402.265.570	40.712.317.898

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch	
				Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực KTNN	Ngoài khu vực nhà nước
4	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20			
4,1	- Ngắn hạn	21			
4,2	- Dài hạn	22			
II	Thông tin Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp				
	Tổng doanh thu		189.133.928.101	9.093.126.188	180.040.801.913
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	23	256.089.500	0	256.089.500
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	24	9.047.548.820	111.365.551	8.936.183.269
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	25	174.959.216.619	8.981.760.637	165.977.455.982
4	Thu nhập khác	26	4.871.073.162	0	4.871.073.162
	Tổng chi phí		4.298.680.004.618	64.746.274.058	4.233.933.730.560
5	Chi phí hoạt động	27	4.288.118.355.313	64.683.747.376	4.223.434.607.937
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	28	256.089.500	0	256.089.500
7	Chi phí hoạt động thu phí	29	5.861.686.081	62.526.682	5.799.159.399
8	Chi phí khác	30	4.443.873.724	0	4.443.873.724
III	Thông tin Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
1	Khấu hao TSCĐ	31			
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	32	629.685.000	0	629.685.000
3	Tiền nhận vốn góp	33			

.II. Bổ sung thông tin thông tin loại trừ giao dịch nội bộ khác

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số
1	Nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu	34	3.998.056.467.025
2	Hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách trên	35	2.693.408.741
3	Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới	36	2.693.408.741
4	Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	37	3.998.056.467.025
5	Nhận hỗ trợ từ địa phương khác	38	0
6	Hỗ trợ địa phương khác	39	
7	Ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	40	
8	Chi phí lãi, phí từ khoản NSDP vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	41	
9	Tiền thu từ khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	42	
10	Tiền trả nợ gốc các khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	43	
11	Tiền trả nợ lãi và phí (nếu có) của các khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	44	